

Số: 2278/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Dương ngày 25 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương, địa chỉ tại phố Quán Thánh, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát tại phố Quán Thánh, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phố Quán Thánh, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh

nghiệp 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2003, đăng ký lần thứ 9 ngày 17 tháng 9 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0800283766.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia, thức uống đại mạch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng 19.484,9 m².

- Quy mô: Nhà máy sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 50 triệu lít sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình đường hoá malt.

+ Quy trình hồ hoá gạo.

+ Quy trình sản xuất bia.

+ Quy trình chiết chai.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Giấy xác nhận số 19/GXN-STNMT ngày 27/01/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2278/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải: 01 dòng, nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung lưu lượng 1.200 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước thải ven đường Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước thải ven đường Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2317 337; Y(m) = 637 885.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m³/ngày đêm

2.4. Phương thức xả nước thải: Hệ thống dẫn nước thải tự chảy đến vị trí xả vào hệ thống thoát nước thải ven đường Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24/24h).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT mức B (giá trị C_{max} với hệ số K_q=0,9 và K_f=1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	5,5 đến 9		
4	Màu	Pt/Co	150		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
6	COD	mg/l	135		
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
8	Asen	mg/l	0,09		
9	Thủy ngân	mg/l	0,009		
10	Chì	mg/l	0,45		
11	Cadimi	mg/l	0,09		
12	Crom (VI)	mg/l	0,09		
13	Crom (III)	mg/l	0,9		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,45		
17	Mangan	mg/l	0,9		
18	Sắt	mg/l	4,5		
19	Tổng xianua	mg/l	0,09		
20	Tổng phenol	mg/l	0,45		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
22	Sunfua	mg/l	0,45		
23	Florua	mg/l	9		
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
25	Tổng nitơ	mg/l	36		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,4		
27	Clorua	mg/l	900		
28	Clo dư	mg/l	1,8		
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,09		
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,9		
31	Tổng PCB	mg/l	0,009		
32	Coliform	vi khuẩn /100ml	5000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng 02 bể phốt 3 ngăn (tổng thể tích 30m^3) cùng với nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ thể tích 2m^3 và nước thải từ bồn rửa tay, nước thoát sàn theo đường ống PVC D200, chiều dài 300m, độ dốc 1%, tự chảy về hồ bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $1200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh tại các công đoạn sản xuất và khu vực vệ sinh chai lọ, thiết bị được thu gom theo hệ thống đường ống PVC Φ 200 tổng chiều dài là 900m tự chảy về hồ bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $1.200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Hồ bơm $\rightarrow$ Bể cân bằng $\rightarrow$ Bể điều chỉnh pH $\rightarrow$ Bể kỵ khí 1 $\rightarrow$ Bể kỵ khí 2 $\rightarrow$ Bể hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Mương sau xử lý $\rightarrow$ Hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Công suất thiết kế: $1.200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: Đã lắp đặt 01 trạm.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí: tại bể chứa nước thải sau xử lý.

- Chế độ quan trắc: Tự động, liên tục

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi, thiết bị lấy mẫu tự động), kết nối và truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải sinh hoạt được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý. Đối với nước thải sản xuất được lưu giữ tạm thời tại hồ sự cố, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể chứa để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

* Sự cố về đường truyền của hệ thống quan trắc online:

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Thực hiện quy trình cụ thể ứng phó khẩn cấp trong các trường hợp khi chất lượng nước bất thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của công ty.

3.4. Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2278/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền malt.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền gạo.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 3 dòng với tổng lưu lượng 36.000 m³/h.

2.1. Vị trí xả thải

- Dòng khí thải số 1 tương ứng dòng khí thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°): X(m) = 2317350; Y(m) = 637820.
- Dòng khí thải số 2 tương ứng với dòng khí thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền gạo. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°): X(m) = 2317122; Y(m) = 637621.
- Dòng khí thải số 3 tương ứng dòng khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt củi. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°): X(m) = 2317050; Y(m) = 637513.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/h.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.2.1. Phương thức xả thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,9 và K_v = 0,6) cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và số 02			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và số 02			Không	Không thuộc
2	CO	mg/Nm ³	540		
3	NO _x	mg/Nm ³	540		
4	SO ₂	mg/Nm ³	810		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ khu vực xử lý bụi công đoạn nghiền malt được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 350 mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải từ khu vực xử lý bụi công đoạn nghiền gạo được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 350 mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi đốt củi được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 400x500 mm để đưa vào hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói thải ra môi trường bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/h.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền gạo

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói thải ra môi trường bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/h.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt củi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Xyclone lọc bụi → tháp hấp thụ → bể lắng → Ống khói thải ra môi trường bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

- + Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất
- + Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi lọc bụi để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt.
- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền gạo.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt củi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt	01
2	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền gạo	01
3	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt củi	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sản xuất, kinh doanh bia, nước giải khát đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải 20 ngày.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2278/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy nghiền.
- Nguồn số 02: Máy nén khí.
- Nguồn số 03: Máy chiết bia chai.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Máy bơm hệ thống XLNT tập trung.
- Nguồn số 06: Quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền.
- Nguồn số 07: Quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi
chiều 3° :

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317359; Y (m) = 637827.
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317315; Y (m) = 637807.
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317112; Y (m) = 637841.
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317372; Y (m) = 637844.
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317320; Y (m) = 637892.
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317389; Y (m) = 637852.
- Nguồn số 07: Tọa độ vị trí: X (m) = 2317050; Y (m) = 637513.

3. Tiếng ồn, độ rung

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung,
cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng và đảm bảo quy hoạch vị trí tách biệt với khu khám và chữa bệnh.

- Đối với khu vực xử lý nước thải: các máy móc thiết bị được kê chân bằng cao su chống rung, máy thổi khí được bố trí các khoang có cách âm giảm thiểu tiếng ồn đến khu vực bệnh viện và dân cư xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh.

- Bố trí máy phát điện dự phòng hợp lý, riêng biệt, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2278/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	30	18 01 01
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	35	18 01 02
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	35	18 01 03
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	190	18 02 01
6	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	15	16 01 13
7	Dầu mỡ thải tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03
	Tổng		330	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia (Bã men, Bã Malt và bã gạo)	Rắn	3.750.000	14 08 02
2	Giấy, bìa carton	Rắn	3.000	18 01 05
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng	Rắn	30.000	14 08 04
4	Nhãn bia chai, bao nilong	Rắn	2.000	12 08 06
5	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	Rắn	150.000	04 02 06
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	20.000	14 08 05
	Tổng		3.955.000	

1.3. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 73,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1 Thiết bị lưu chứa

Trang bị 06 thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy, dung tích 50 lít, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chứa

- Kho có diện tích là 40m², kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 3,5m, thưng tôn cao 2m, mái lợp tôn, nền đổ bê tông. Kho được lắp đặt biển báo, thiết bị PCCC, phòng ngừa sự cố.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Túi nilong, bao tải.

2.2.2. Kho chứa

- Kho có diện tích 24 m², mái lợp tôn, xung quanh có tường bao hờ, nền bê tông cốt thép. Kho chia thành 02 ngăn có tường phân cách. Ngăn 1 chứa các loại chất thải như: lon hỏng, chai hỏng, bao bì đựng nguyên liệu, các phế liệu khác. Ngăn 2 chứa men thải, bã hèm, bột trợ lọc hỏng, bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, dung tích 25 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng, hành lang, sân đường nội bộ

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2278/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*Từ ngày 01/01/2032 phải đạt mức A của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*) khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.